

Số: 1651/QĐ-UBND

Trạm Tấu, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2024 trên địa bàn huyện Trạm Tấu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẠM TẤU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 06/10/2021 của UBND huyện Trạm Tấu về tổng thể Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Trạm Tấu về việc ban hành kế hoạch công tác Cải cách hành chính năm 2024 trên địa bàn huyện Trạm Tấu;

Xét đề nghị của phòng Nội vụ tại Tờ trình số 206/TTr-PNV ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2024.

(kèm theo bộ tiêu chí đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính đối với ủy ban nhân dân cấp xã)

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện giao:

1. Các phòng: Tư pháp, Tài chính - Kế hoạch, Văn hóa và Thông tin; Văn phòng HĐND và UBND phối hợp với Phòng Nội vụ để hướng dẫn UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số cải cách hành chính năm 2024.

2. Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp và thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị; gửi báo cáo kết quả và tài liệu kiểm chứng về

phòng Nội vụ trước ngày 28/02/2024 để tổng hợp, thẩm định theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng: Nội vụ, Tư pháp, Văn hoá và Thông tin, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Nội vụ;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, PNV.

CHỦ TỊCH

Vũ Lê Chung Anh

Bảng 02
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH
ĐỐI VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(kèm theo Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Trạm Tấu)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) Thực hiện kế hoạch CCHC: - Ban hành kế hoạch đúng nội dung và thời gian quy định: 0,5 điểm. - Thực hiện kế hoạch: + Hoàn thành 100% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 1,5 điểm; + Hoàn thành từ 95% đến dưới 100% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 1 điểm; + Hoàn thành từ 90% đến dưới 95% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 0,5 điểm; + Hoàn thành từ 85% đến dưới 90% chỉ tiêu trong kế hoạch đề ra: 0,25 điểm; - Không ban hành kế hoạch, hoàn thành dưới 85% nhiệm vụ đề ra: 0 điểm.	16	
2	Kiểm tra công tác CCHC	3	
2.1	Ban hành báo cáo tự kiểm tra công tác CCHC năm 2024, đảm bảo nội dung, và thời gian theo quy định: 01 điểm (báo cáo muộn và không đảm bảo Mọi dung 0 điểm)	1	
2.2	Việc xử lý các vấn đề sau khi UBND xã được Đoàn kiểm tra công tác CCHC của huyện kiểm tra trực tiếp (UBND cấp xã được kiểm tra trực tiếp, thực hiện đánh giá chấm điểm TCTP 2.2; Đối với các xã không được kiểm tra trực tiếp thực hiện đánh giá chấm điểm TCTP 2.3): - Đảm bảo 100% vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 90% số vấn đề được phát hiện, được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm; - Dưới 85% số vấn đề được phát hiện không được xử lý, không kiến nghị xử lý: 0 điểm. - Không có báo cáo khắc phục: 0 điểm.	1	
2.3	Báo cáo việc xử lý các vấn đề sau khi UBND cấp xã tự kiểm tra công tác CCHC (Đối với UBND cấp xã không được kiểm tra trực tiếp): - Có thông báo kết luận, biên bản tự kiểm tra cụ thể đối với từng đơn vị: 0,5 điểm; - Có báo cáo chi tiết kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau tự kiểm tra: 0,5 điểm; - Không có thông báo kết luận, biên bản tự kiểm tra gửi về phòng Nội vụ sau ngày 15/12 hằng năm: 0 điểm.	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
3	<p>Sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp huyện công nhận được 2 điểm. - Không có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0 điểm. 	2	
4	<p>Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC</p> <p>Thực hiện chỉ tiêu thông tin, tuyên truyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kế hoạch theo đúng thời gian quy định: 0,5 điểm; - Nội dung bám sát Kế hoạch CCHC của tỉnh, xác định đầy đủ các chỉ tiêu thông tin, tuyên truyền của địa phương; có phụ lục cụ thể kèm theo kế hoạch, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, thời gian hoàn thành: 0,5 điểm; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. 	3	
4.1	<p>Hình thức thông tin, tuyên truyền CCHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cứ mỗi cuộc tuyên truyền bằng các hình thức: cuộc họp, hội nghị, cuộc thi, tọa đàm, đối thoại... được: 0,5 điểm (tổng số điểm các cuộc tuyên truyền không quá 2 điểm); - Không có tin, bài, phóng sự được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và không tổ chức thông tin, tuyên truyền: 0 điểm. 	1	
4.2	<p>Hình thức thông tin, tuyên truyền CCHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cứ mỗi cuộc tuyên truyền bằng các hình thức: cuộc họp, hội nghị, cuộc thi, tọa đàm, đối thoại... được: 0,5 điểm (tổng số điểm các cuộc tuyên truyền không quá 2 điểm); - Không có tin, bài, phóng sự được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và không tổ chức thông tin, tuyên truyền: 0 điểm. 	2	
5	<p>Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Chương trình hành động của Huyện ủy Trạm Tấu về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, đạt các mức thưởng gồm:</p> <p>Đánh giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trong năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành đạt 100% các nhiệm vụ: 2 điểm; - Hoàn thành đạt từ 95 đến dưới 100% nhiệm vụ: 1 điểm. - Hoàn thành đạt từ 90 đến dưới 95 % nhiệm vụ: 0,5 điểm. - Hoàn thành đạt dưới 90 đến dưới 70 % nhiệm vụ: 0,25 điểm - Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ được giao: 0 điểm. 	2	
6	<p>Công tác thi đua, khen thưởng về CCHC năm 2024:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện các phong trào thi đua gắn với CCHC: 1 điểm; - Không ban hành kế hoạch phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ CCHC: 0 điểm. 	1	
7	<p>Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC</p>	3	
7.1	<p>Báo cáo theo định kỳ (Quý I, Báo cáo 6 tháng, Báo cáo Quý III, Báo cáo năm):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn được: 0,5 điểm; - Không có báo cáo: 0 điểm. 	2	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
7.2	<p>Các báo cáo chuyên đề: Khác phục các tồn tại, hạn chế của Chi số CCHC (PAR INDEX); Danh sách điều tra xã hội học Chi số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS).</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Cứ mỗi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn: 0,5 điểm;</i> - <i>Không có báo cáo: 0 điểm.</i> 	1	
II	CÁI CÁCH THỂ CHẾ	11	
1	<p>Thực hiện hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL) (tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành của Trung ương, kế hoạch của UBND tỉnh, của huyện)</p>	4	
1.1	<p>Ban hành Kế hoạch TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Ban hành kế hoạch theo đúng yêu cầu về nội dung và thời gian: 0,1 điểm;</i> - <i>Nếu không đáp ứng được yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ 0,5 điểm.</i> - <i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i> 	1	
1.2	<p>Kết quả thực hiện hoạt động TDTHPL theo kế hoạch đề ra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Trong năm tổ chức thực hiện đối với 02 nội dung hoạt động: (1) Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật; (2) Thu thập thông tin hoặc điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1 điểm;</i> - <i>Cứ mỗi hoạt động thực hiện không đảm bảo thì trừ: 0,5 điểm;</i> - <i>Không thực hiện hoạt động TDTHPL: 0 điểm.</i> 	1	
1.3	<p>Thực hiện xử lý các vấn đề được phát hiện thông qua hoạt động TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Không có vấn đề phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý: 1 điểm;</i> - <i>Có vấn đề phải xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý:</i> + <i>100% các vấn đề đã được xử lý: 1 điểm;</i> + <i>Từ 50% đến dưới 100% các vấn đề đã được xử lý: 0,5 điểm;</i> + <i>Dưới 50% các vấn đề đã được xử lý: 0 điểm.</i> 	1	
1.4	<p>Thực hiện chế độ báo cáo năm về TDTHPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Báo cáo đầy đủ theo yêu cầu về nội dung và thời gian: 1 điểm;</i> - <i>Báo cáo không đúng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ: 0,5 điểm.</i> - <i>Không ban hành báo cáo: 0 điểm.</i> 	1	
2	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	6	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
2.1	<p>Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL hằng năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kế hoạch đúng yêu cầu về nội dung và thời gian: 1 điểm; - Nếu không đáp ứng yêu cầu về nội dung hoặc thời gian thì mỗi yêu cầu trừ: 0,0 điểm. - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. 	1	
2.2	<p>Tổ chức thực hiện tự kiểm tra, rà soát hệ thống hóa VBQPPL:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% văn bản được tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 1 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% văn bản được tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0,5 điểm; - Dưới 80% văn bản được tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa: 0 điểm. 	1	
2.3	<p>Thực hiện gửi VBQPPL mới ban hành đến cơ quan kiểm tra:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi 100% VBQPPL đúng thời hạn đến Sở Tư pháp: 1 điểm; - Gửi từ 80% đến dưới 100% VBQPPL đúng thời hạn đến Sở Tư pháp: 0,5 điểm; - Gửi dưới 80% VBQPPL đúng thời hạn đến Sở Tư pháp: 0 điểm. <p>(Nếu trong năm địa phương không phát sinh việc ban hành VBQPPL thì tính điểm tối đa là 0,5 điểm).</p>	1	
2.4	<p>Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có VBQPPL thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 1 điểm; - Có VBQPPL phải thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực thì đánh giá: <ul style="list-style-type: none"> + 100% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 1 điểm; công bố không kịp thời 0,75 điểm; + Từ 95% đến dưới 100% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 0,75 điểm; công bố không kịp thời 0,5 điểm; + Từ 90% đến dưới 95% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 0,5 điểm; công bố không kịp thời 0,25 điểm; + Từ 85% đến dưới 90% văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: công bố kịp thời 0,25 điểm; công bố không kịp thời 0 điểm; + Dưới 85% văn bản hoặc không thực hiện việc công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực: 0 điểm. 	1	
2.5	<p>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị xử lý: 2 điểm; - Có văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, kiến nghị xử lý: <ul style="list-style-type: none"> + 100% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 2 điểm; + Từ 95% đến dưới 100% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,75 điểm; + Từ 90% đến dưới 95% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,5 điểm; + Từ 85% đến dưới 90% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0,25 điểm; + Dưới 85% văn bản đã được xử lý theo kiến nghị: 0 điểm. 	2	

LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
3	<p>Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% VBQPPL được triển khai thực hiện kịp thời: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% văn bản được triển khai thực hiện: 0,75 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% văn bản được triển khai thực hiện: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 90% văn bản được triển khai thực hiện: 0,25 điểm; - Dưới 85% văn bản được triển khai thực hiện: 0 điểm. 	1	
III	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	13	
A	TRIỂN KHAI CÁC TTHC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP NGÀY 08/6/2010 CỦA CHÍNH PHỦ	5	
1	Triển khai công tác kiểm soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh	2	
1.1	<p>Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kế hoạch đúng, đầy đủ các nội dung và thời hạn theo quy định: 1 điểm; - Cốt lõi nội dung thực hiện không đảm bảo: Trừ 0,5 điểm; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. 	1	
1.2	<p>Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình kiểm soát TTHC: (báo cáo quý I, II, III và báo cáo năm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cốt lõi báo cáo đủ nội dung và đúng thời hạn được: 0,25 điểm; - Không có báo cáo: 0 điểm. 	1	
2	Triển khai công tác rà soát TTHC hàng năm theo Kế hoạch của UBND tỉnh	2	
2.1	<p>Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kế hoạch đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định: 1 điểm; - Cốt lõi nội dung thực hiện không đảm bảo thì trừ: 0,5 điểm. - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. 	1	
2.2	<p>Kết quả thực hiện rà soát TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức rà soát TTHC, có phương án đơn giản hóa TTHC: 1 điểm; - Tổ chức rà soát TTHC có phương án đơn giản hóa gửi đúng thời hạn, nhưng không đảm bảo nội dung theo quy định: 0,25 điểm; - Không tổ chức rà soát hoặc có rà soát nhưng gửi kết quả rà soát không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm. 	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
3	<p>Công khai TTHC theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ</p> <p>Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử cấp huyện và niêm yết công khai trực tiếp bằng bản giấy tại Bộ phận Phục vụ hành chính công:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công khai 100% số TTHC: 1 điểm; - Công khai từ 95% đến dưới 100% số TTHC: 0,5 điểm; - Công khai từ 90% đến dưới 95% số TTHC: 0,35 điểm; - Công khai từ 85% đến dưới 90% số TTHC: 0,15 điểm; - Công khai dưới 85% số TTHC hoặc không công khai: 0 điểm. 	1	
B	<p>TRIỂN KHAI CÁC TTHC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1085/QĐ-TTG NGÀY 15/9/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ (TTHC NỘI BỘ TRONG HỆ THỐNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC)</p>	8	
4	<p>Rà soát, thống kê, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC; công khai TTHC nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đảm bảo theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức rà soát, thống kê có TTHC gửi các sở, ban, ngành theo lĩnh vực tổng hợp để trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC đảm bảo nội dung; thời gian và công khai theo quy định: 1 điểm; - Có kết quả rà soát gửi đúng thời gian, nhưng không đảm bảo nội dung: 0,25 điểm; - Không có kết quả rà soát hoặc có kết quả rà soát nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không công khai: 0 điểm. 	1	
5	<p>Rà soát TTHC nội bộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương án đơn giản hóa ít nhất 50% TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết được UBND tỉnh phê duyệt và đảm bảo thời gian theo quy định: 1 điểm; - Có phương án đơn giản hóa nhưng không đảm bảo tỷ lệ theo quy định: 0,25 điểm; - Không có phương án đơn giản hóa hoặc có phương án đơn giản hóa nhưng gửi kết quả không đảm bảo thời gian theo quy định : 0 điểm. 	1	
6	<p>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (TTHC được thực hiện tại Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện)</p>	5	
6.1	<p>Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 98 - 100% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 1 điểm; - Từ 96% đến dưới 98% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0,75 điểm; - Từ 96% đến dưới 96% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0,5 điểm; - Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm. 	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
6.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn: - Từ 95% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 2 điểm; - Từ 80% đến dưới 95% hồ sơ giải quyết trước hạn: 1,5 điểm; - Từ 70% đến dưới 80% hồ sơ giải quyết trước hạn: 1 điểm; - Dưới 70% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0 điểm.	2	
6.3	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông: - Từ 20% TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông trở lên: 1 điểm; - Từ 15% đến dưới 20% TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông: 0,75 điểm; - Từ 10% đến dưới 15% TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông: 0,5 điểm; - Từ 5% đến dưới 10% TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông: 0,25 điểm; - Dưới 5% TTHC hoặc TTHC không được giải quyết theo hình thức liên thông: 0 điểm.	1	
6.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC: - 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn có Thư xin lỗi đầy đủ, đúng quy định (hoặc không có hồ sơ trễ hạn): 1 điểm; - Dưới 100% hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn không có Thư xin lỗi hoặc Thư xin lỗi không đúng quy định: 0 điểm.	1	
7	Xử lý phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: - 100% vấn đề phản ánh kiến, nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (không có kiến nghị xử lý của cá nhân, tổ chức): 1 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm; - Từ 93% đến dưới 95% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 điểm; - Dưới 93% vấn đề phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm.	1	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	6	
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định	4	
1.1	- Ban hành quý chế, thông báo phân công nhiệm vụ của UBND xã đảm bảo thời gian và nội dung theo quy định 02 điểm. - Không ban hành 0 điểm.	2	
1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng người hoạt động không chuyên trách (không vượt quá số lượng các quy định hiện hành của Chính phủ): 02 điểm - <i>Vượt quá số lượng theo quy định: 0 điểm.</i>	2	
2	Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức - Thực hiện bố trí cán bộ, công chức đúng theo vị trí việc làm: 2 điểm.0 - Thực hiện Bố trí không đúng với vị trí việc làm 0 điểm.	2	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
V	CÁI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11	
1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.	3	
1.1	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC: - Ban hành kế hoạch đúng nội dung và thời gian quy định: 0,25 điểm; - Không ban hành hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm.	1	
1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC: - 100% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 2 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCC tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0,5 điểm; - Dưới 90% số chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đơn vị đề ra và cử CBCC tham gia không đầy đủ các lớp bồi dưỡng theo số lượng được phân bổ: 0 điểm.	2	
2	Đánh giá, xếp loại chất lượng CBCCVC	3	
2.1	- Thực hiện đúng quy trình và báo cáo đúng thời hạn: 1 điểm; - Thực hiện không đúng quy trình hoặc báo cáo không đúng thời hạn thì mỗi nội dung trừ: 0,5 điểm; - Không đánh giá, xếp loại chất lượng CBCC: 0 điểm.	1	
2.2	Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng CBCC: - 100% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 2 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1,5 điểm; - Từ 93% đến dưới 95% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 93% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,75 điểm; - Từ 87% đến dưới 90% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0,5 điểm; - Dưới 85% CBCC được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”: 0 điểm.	2	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
3	<p>Cập nhật dữ liệu thông tin trên hệ thống Phần mềm quản lý CBCC của xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% CBCC cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu thông tin trên hệ thống Phần mềm quản lý CBCCVC: 1 điểm; - Mỗi CBCC cập nhập không đầy đủ, chính xác và thời gian theo quy định: Trừ 0,2 điểm. 	1	
4	<p>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% cán bộ và công chức không bị kỷ luật: 2 điểm; - Mỗi CBCC bị kỷ luật: Trừ 0,5 điểm; 	2	
5	<p>Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, công chức cấp xã</p>	2	
5.1	<p>Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (so với tổng số công chức cấp xã) theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm; - Dưới 90 % số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm. 	1	
5.2	<p>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (so với tổng số cán bộ cấp xã) theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1 điểm; - Từ 97% đến dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75 điểm; - Từ 95% đến dưới 97% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm; - Dưới 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm. 	1	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6	
1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	
1.1	<p>Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% số tiền đã giải ngân theo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước: 1 điểm; - Từ 70% đến dưới 100% số tiền đã giải ngân theo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước: 0,1 điểm; - Dưới 70% số tiền đã giải ngân theo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước: 0 điểm; 	1	
1.2	<p>Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: 1 điểm; - Có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nhưng đã được khắc phục: 0,5 điểm; - Có sai phạm về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được khắc phục: 0 điểm. 	1	

LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

STT		Điểm tối đa	Ghi chú
1.3	<p>Thực hiện các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không có các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc không thuộc đối tượng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước: 1 điểm; - Phải thực hiện các kiến nghị khắc phục sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước thì được tính điểm như sau: <ul style="list-style-type: none"> + 100% số tiền vi phạm đã nộp ngân sách nhà nước: 0,75 điểm; + Từ 80% đến dưới 100% số tiền vi phạm đã nộp ngân sách nhà nước: 0,5 điểm; + Từ 50% đến dưới 80% số tiền vi phạm đã nộp ngân sách nhà nước: 0,25 điểm; + Dưới 50% số tiền vi phạm chưa nộp ngân sách nhà nước: 0 điểm. 	1	
2	<p>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</p>	3	
2.1	<p>Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị thuộc phạm vi quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% đơn vị đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 0,5 điểm; - Không ban hành quy chế hoặc dưới 100% đơn vị ban hành quy chế: 0 điểm. 	0,5	
2.2	<p>Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1 điểm; - 100% đơn vị thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,5 điểm; - Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,5 điểm; - Không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện dưới 100%: 0 điểm. 	1	
2.3	<p>Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc phạm vi quản lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% số cơ sở nhà đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; - Từ 80% đến dưới 100% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 điểm; - Từ 60% đến dưới 80% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5 điểm; - Dưới 60% số cơ sở nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 điểm. 	1,5	
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12	

LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

STT		Điểm tối đa	Ghi chú
1	<p>Thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh về chuyển đổi số:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban hành kế hoạch, báo cáo đúng, đủ nội dung và thời hạn quy định: 0,4 điểm; - Thực hiện kế hoạch: <ul style="list-style-type: none"> + 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,6 điểm; + Từ 95% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,4 điểm; + Từ 90% đến dưới 95% nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn: 0,2 điểm; + Dưới 90% nhiệm vụ đề ra hoàn thành đúng hạn: 0 điểm; - Không ban hành kế hoạch, báo cáo hoặc ban hành kế hoạch, báo cáo không đúng thời hạn: 0 điểm. 	1	
2	<p>Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị cấp huyện được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo (trừ văn bản mật):</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 2 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 1,5 điểm; - Từ 90% đến dưới 95% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 1 điểm; - Từ 85% đến dưới 90% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 0,5 điểm; - Dưới 85% văn bản đi được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo được xử lý theo quy trình của Phần mềm quản lý công văn, điều hành: 0 điểm. 	2	
3	<p>Thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi số</p>	2	
3.1	<p>Trang thông tin điện tử cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cứ mỗi tin, bài được đăng lên chuyên mục về chuyển đổi số: 0,05 điểm; - Không đăng các tin bài lên chuyên mục về chuyển đổi số: 0 điểm. 	1	
3.2	<p>Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi tin, bài tự sản xuất được tuyên truyền hằng tháng trên hệ thống truyền thanh thì được 0,2 điểm; - Không có tin, bài tự sản xuất để tuyên truyền hằng tháng trên hệ thống truyền thanh: 0 điểm. 	1	
4	<p>Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 1 điểm; - Từ 95% đến dưới 100% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,75 điểm; 	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 90% đến dưới 95% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,5 điểm; - Từ 85% đến dưới 90% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0,25 điểm; - Dưới 85% hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá: 0 điểm. 		
5	<p>Cán bộ, công chức, viên chức tham gia trực tuyến các lớp tập huấn, bồi dưỡng phổ cập kỹ năng số cơ bản và tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia đủ 100% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 1 điểm; - Tham gia từ 95% đến dưới 100% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,75 điểm; - Tham gia từ 90% đến dưới 95% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,5 điểm; - Tham gia từ 85% đến dưới 90% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0,25 điểm; - Tham gia dưới 85% thời gian các lớp tập huấn, bồi dưỡng trực tuyến: 0 điểm. 	1	
6	<p>Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC:</p> <p>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 20% TTHC được số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: 1 điểm; - Từ 17% đến dưới 20% TTHC được số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: 0,75 điểm; - Từ 15% đến dưới 17% TTHC được số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: 0,5 điểm; - Từ 10% đến dưới 15% TTHC được số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: 0,25 điểm; - Dưới 10% TTHC được số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử: 0 điểm. 	1	
7	<p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình: 0,75 điểm; - Từ 80% đến dưới 90% hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình: 0,5 điểm; - Từ 70% đến dưới 80% hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình: 0,25 điểm; - Dưới 70% hồ sơ giải quyết trực tuyến toàn trình: 0 điểm. 	1	
8	<p>Thực hiện thanh toán trực tuyến</p>	3	
8.1	<p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,75 điểm; - Từ 80% đến dưới 90% TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,5 điểm; 	1	

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Ghi chú
8.2	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 70% đến dưới 80% TTHC được triển khai thành toán trực tuyến: 0,25 điểm; - Dưới 70% TTHC được triển khai thành toán trực tuyến: 0 điểm. <p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% TTHC có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% TTHC có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0,75 điểm; - Từ 80% đến dưới 90% TTHC có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0,5 điểm; - Từ 70% đến dưới 80% TTHC có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0,25 điểm; - Dưới 70% TTHC có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0 điểm. 	1	
8.3	<p>Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 100% hồ sơ có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 1 điểm; - Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0,75 điểm; - Từ 80% đến dưới 90% hồ sơ có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0,5 điểm; - Từ 70% đến dưới 80% hồ sơ có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0,25 điểm; - Dưới 70% hồ sơ có phát sinh giao dịch thành toán trực tuyến: 0 điểm. 	1	
VIII	ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (THÔNG QUA ĐÁNH GIÁ TẠI BỘ PHẬN HÀNH CHÍNH CÔNG)	25	
	TỔNG CỘNG:	100	